

Số: /2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn thông tin mạng về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; sử dụng sản phẩm mật mã dân sự và thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về mật mã dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Chương II

**KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ,
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ
VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ**

Điều 3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng. Các điều kiện tại điểm a, c và điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng quy định như sau:

1. Đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật tốt nghiệp một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc tốt nghiệp đại học một ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin;

2. Phương án kỹ thuật

a) Đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mật mã dân sự, phải có hệ thống trang thiết bị, nhà xưởng phù hợp với quy mô sản xuất; có hồ sơ kỹ thuật mô tả đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; dự kiến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và biện pháp, giải pháp kỹ thuật phù hợp;

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự, sản phẩm phải có đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công bố; có phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm;

c) Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ mật mã dân sự, phải có biện pháp, giải pháp kỹ thuật phù hợp với quy mô và đối tượng cung cấp dịch vụ.

3. Phương án kinh doanh bao gồm phạm vi, đối tượng cung cấp quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ, hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp.

Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật an toàn thông tin mạng. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập hai bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này gửi trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật

mã, số điện thoại/số fax: 04-3775.6896, thư điện tử: info@nacis.gov.vn,
website: <http://www.nacis.gov.vn>.

b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ phải có văn bản yêu cầu doanh nghiệp để bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận xác định hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ trình Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cho doanh nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp doanh nghiệp không đủ điều kiện cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ phải thông báo đến doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn mười (10) năm kể từ ngày cấp.

Điều 6. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được sửa đổi, bổ sung một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Thay đổi người đại diện của doanh nghiệp;

c) Thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp còn hiệu lực.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản 1 Điều 33 Luật an toàn thông tin mạng. Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập hai (02) bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và

Kiểm định sản phẩm mật mã theo địa chỉ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp để bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn tám (08) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm thẩm định, trình Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Ban Cơ yếu Chính phủ phải thông báo đến doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong các trường hợp sau:

- a) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự bị mất;
- b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự bị hư hỏng.

2. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp làm đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định gửi trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã theo địa chỉ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm thẩm định trình Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Ban Cơ yếu Chính phủ phải thông báo đến doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 8. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được gia hạn một lần với thời hạn gia hạn không quá một năm kể từ ngày giấy phép cũ hết

hạn khi đạt được các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép phải được gửi đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã chậm nhất là sáu mươi (60) ngày trước ngày Giấy phép hết hạn.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật an toàn thông tin mạng. Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập hai bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã theo địa chỉ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm thẩm định và báo cáo Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ quyết định gia hạn và cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối gia hạn, Ban Cơ yếu Chính phủ phải thông báo đến doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật an toàn thông tin mạng và các quy định sau:

a) Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Mẫu số 04 tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định này;

- Bản sao hợp lệ Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự đối với sản phẩm bắt buộc phải chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận đánh giá sự phù hợp sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp (nếu có).

b) Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Mẫu số 04 tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định này;

- Bản sao hợp lệ Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự hoặc Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự lập hai (02) bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này gửi trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã theo địa chỉ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo cho doanh nghiệp để bổ sung. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ phải có văn bản yêu cầu doanh nghiệp để bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn tám (08) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã/Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm thẩm định, trình Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự hoặc Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự cho doanh nghiệp theo Mẫu số 05 tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định này cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ban Cơ yếu Chính phủ phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Điều 10. Phí, lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Bộ Tài chính quy định mức thu và hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 36 Luật an toàn thông tin mạng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định này.

Tờ khai gửi trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã theo địa chỉ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Chương III

THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 12. Thanh tra, kiểm tra

1. Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 13. Xử lý vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

b) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

c) Sử dụng sản phẩm mật mã dân sự mà không khai báo theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự từ một (01) tháng đến ba (03) tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

Điều 14. Thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra Cơ yếu đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự theo chức năng quản lý nhà nước và thẩm quyền xử phạt như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền mức tối đa không quá 30.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã có thẩm quyền xử phạt sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền mức tối đa không quá 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thanh tra chuyên ngành khác xử phạt theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm hành chính về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự quy định tại Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại

Nghị định số 73/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Hết thời hạn trong giấy phép phải làm thủ tục xin cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được cấp theo Nghị định số 73/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước vẫn còn thời hạn thì được tiếp tục sử dụng. Trước khi hết thời hạn ghi trong giấy phép, doanh nghiệp làm thủ tục xin cấp Giấy phép theo quy định theo Nghị định này.

2. Doanh nghiệp chưa được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự phải làm thủ tục cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2016.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc